

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI
BẢNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Mai Hương	Chủ tịch	
Ông Đoàn Trọng Hùng	Thành viên	
Ông Lê Văn Huyền	Thành viên	
Ông Vương Văn Hường	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thiện	Thành viên	Đến ngày 17/07/2019
Bà Nông Thị Thuý	Thành viên	Từ ngày 18/07/2019

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Minh Hải	Trưởng ban	Đến ngày 20/04/2019
Bà Lý Thị Huệ	Trưởng ban	Từ ngày 20/04/2019
Bà Đào Văn Anh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình Thiện	Giám đốc	Đến ngày 17/07/2019
Bà Nông Thị Thuý	Giám đốc	Từ ngày 18/07/2019
Bà Nông Thị Thuý	Phó Giám đốc	Đến ngày 18/07/2019
Ông Dương Quốc Thái	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nông Thị Thuý

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Số. 92/2020/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/03/2020, từ trang 06 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 31/12/2019 lỗ lũy kế của Công ty là 2.577.865.829 đồng, tại ngày này các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.407.162.977 đồng. Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1395-2018-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.350.416.092	3.257.854.800
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.448.856.303	1.208.009.749
Tiền	111		1.448.856.303	1.208.009.749
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.597.606.365	1.619.425.688
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.094.214.078	1.108.442.008
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	56.006.645	60.674.680
Các khoản phải thu khác	136	8	504.076.642	507.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(56.691.000)	(56.691.000)
Hàng tồn kho	140	10	201.122.508	246.434.760
Hàng tồn kho	141		201.122.508	246.434.760
Tài sản ngắn hạn khác	150		102.830.916	183.984.603
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	89.460.023	181.406.250
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.792.555	15
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.578.338	2.578.338
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.983.809.120	22.446.064.883
Tài sản cố định	220		19.925.790.285	22.055.623.297
Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.925.790.285	22.055.623.297
- Nguyên giá	222		45.532.442.385	45.532.442.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.606.652.100)	(23.476.819.088)
Tài sản dài hạn khác	260		1.058.018.835	390.441.586
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.058.018.835	390.441.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.334.225.212	25.703.919.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		8.181.313.603	9.551.008.074
Nợ ngắn hạn	310		4.757.579.069	6.529.743.577
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.446.769.707	1.925.969.405
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		615.310.000	698.656.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	443.543.056	459.078.955
Phải trả người lao động	314		201.667.115	304.558.145
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	5.532.979	32.769.718
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.024.090.927	711.127.336
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.225.256	6.753.159
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	987.573.057	2.381.263.887
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.866.972	9.566.972
Nợ dài hạn	330		3.423.734.534	3.021.264.497
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.048.484.848	481.212.137
Phải trả dài hạn khác	337	16	1.276.169.667	1.176.169.667
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.099.080.019	1.363.882.693
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.152.911.609	16.152.911.609
Vốn chủ sở hữu	410	18	16.152.911.609	16.152.911.609
Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		730.777.438	730.777.438
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.577.865.829)	(2.577.865.829)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		(2.577.865.829)	(2.287.939.531)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	(289.926.298)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.334.225.212	25.703.919.683

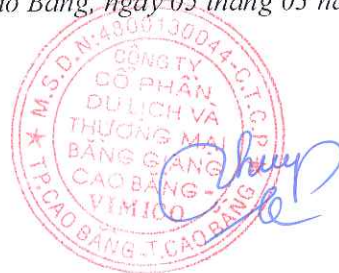
Cao Bằng, ngày 05 tháng 03 năm 2020




Lục Thị Yến
Người lập biểu



Dương Quốc Thái
Kế toán trưởng




Nông Thị Thuý
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	17.158.081.282	14.473.938.673
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.158.081.282	14.473.938.673
Giá vốn hàng bán	11	20	14.216.472.838	11.948.103.691
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.941.608.444	2.525.834.982
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.674.088	2.082.857
Chi phí tài chính	22	22	306.266.129	423.140.985
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		306.266.129	423.140.985
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.712.093.794	2.531.237.622
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(75.077.391)	(426.460.768)
Thu nhập khác	31	24	88.232.057	185.134.544
Chi phí khác	32	25	13.154.666	48.600.074
Lợi nhuận khác	40		75.077.391	136.534.470
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	(289.926.298)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	(289.926.298)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	(161)

Cao Bằng, ngày 05 tháng 03 năm 2020



Lục Thị Yên
Người lập biểu



Dương Quốc Thái
Kế toán trưởng



Nông Thị Thuý
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		-	(289.926.298)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.129.833.012	2.151.586.186
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.674.088)	(2.082.857)
Chi phí lãi vay	06		306.266.129	423.140.985
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.434.425.053	2.282.718.016
Tăng giảm các khoản phải thu	09		11.026.783	190.166.183
Tăng giảm hàng tồn kho	10		45.312.252	782.180
Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		303.263.045	(208.268.761)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(575.631.022)	212.329.170
Tiền lãi vay đã trả	14		(320.730.141)	(442.962.179)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	150.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(176.092.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.897.665.970	2.008.672.109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.674.088	2.082.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.674.088	2.082.857
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.435.450.000	1.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.093.943.504)	(2.773.783.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.658.493.504)	(1.773.783.420)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		240.846.554	236.971.546
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.208.009.749	971.038.203
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<u>1.448.856.303</u>	<u>1.208.009.749</u>

Cao Bằng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Luc Thi Yen

Duong Quoc Thai



Lục Thị Yên
Người lập biểu

Dương Quốc Thái
Kế toán trưởng

Nông Thị Thuý
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ khách sạn Bằng Giang theo quyết định 1158/QĐ-UB ngày 25/07/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800130048 ngày 01 tháng 09 năm 2018, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống và giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh thương mại.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.12 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế xuất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	1.065.240.799	789.372.073
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	383.615.504	418.637.676
	<u>1.448.856.303</u>	<u>1.208.009.749</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.094.214.078	1.108.442.008
- Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	235.515.000	-
- Viễn thông Cao Bằng	79.567.000	-
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	76.882.000	62.226.000
- Bộ Quốc Phòng - Mai Huy Kiên	-	112.200.000
- Sở Nội vụ Cao Bằng	16.636.000	1.720.000
- Sở Công thương Cao Bằng	15.600.000	52.037.000
- Văn phòng UBND tỉnh Cao Bằng	1.762.000	190.118.000
- Sở Lao động Thương binh và Xã Hội Cao Bằng	1.244.000	20.166.000
- Các khách hàng khác	667.008.078	669.975.008
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	312.397.000	62.226.000
- Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	235.515.000	-
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	76.882.000	62.226.000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.006.645	60.674.680
- Các khách hàng khác	56.006.645	60.674.680
	56.006.645	60.674.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	504.076.642	-	507.000.000	-
- Tạm ứng người lao động	4.000.727	-	7.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	500.000.000	-
- Phải thu khác	75.915	-	-	-
	<u>504.076.642</u>		<u>507.000.000</u>	

9. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	56.691.000	-	56.691.000	-
+ Công ty ĐT và phát triển Miền núi	19.177.000	-	19.177.000	-
+ Công ty Liên minh người tiêu dùng	37.514.000	-	37.514.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	73.897.514	-	104.142.713	-
- Công cụ, dụng cụ	39.433.326	-	54.964.651	-
- Hàng hoá	87.791.668	-	87.327.396	-
	201.122.508	-	246.434.760	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	89.460.023	181.406.250
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	89.460.023	181.406.250
Chi phí trả trước dài hạn	1.058.018.835	390.441.586
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.058.018.835	390.441.586
	1.147.478.858	571.847.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
01/01/2019	39.165.191.828	5.398.513.416	546.812.349	76.363.636	345.561.156	45.532.442.385					
31/12/2019	<u>39.165.191.828</u>	<u>5.398.513.416</u>	<u>546.812.349</u>	<u>76.363.636</u>	<u>345.561.156</u>	<u>45.532.442.385</u>					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
01/01/2019	20.655.242.756	1.852.839.192	546.812.349	76.363.636	345.561.156	23.476.819.088					
- Khấu hao trong năm	1.392.049.096	737.783.916	-	-	-	2.129.833.012					
31/12/2019	<u>22.047.291.852</u>	<u>2.590.623.108</u>	<u>546.812.349</u>	<u>76.363.636</u>	<u>345.561.156</u>	<u>25.606.652.100</u>					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
01/01/2019	18.509.949.072	3.545.674.224	-	-	-	22.055.623.297					
31/12/2019	<u>17.117.899.976</u>	<u>2.807.890.308</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.925.790.285</u>					

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 2.203.675.078 đồng.

CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ TM BẢNG GIANG CAO BÀNG - VIMICO
Số 1, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Tp.Cao Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.446.769.707	1.446.769.707	1.925.969.405	1.925.969.405
- Nguyễn Mạnh Thường	390.355.846	390.355.846	-	349.350.900
- Bà Nguyễn Thị Dung	179.888.050	179.888.050	349.350.900	111.471.000
- Trần Thanh Hải	157.028.500	157.028.500	111.471.000	78.003.500
- Trần Thị Nhài	49.329.500	49.329.500	78.003.500	85.663.000
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Luyện Kim Cao Bằng	45.303.000	45.303.000	85.663.000	74.105.247
- Ông Vũ Xuân Hiến	45.081.747	45.081.747	74.105.247	160.489.000
- Bà Hà Thị Minh Tâm	15.002.000	15.002.000	160.489.000	90.113.500
- Ông Nguyễn Xuân Trường	-	-	90.113.500	32.372.000
- Nguyễn Thị Hiền	-	-	32.372.000	944.401.258
- Các đối tượng khác	564.781.064	564.781.064	944.401.258	
	1.446.769.707	1.446.769.707	1.925.969.405	1.925.969.405

Các khoản phải trả người bán dài hạn

	45.303.000	45.303.000	85.663.000	85.663.000
	45.303.000	45.303.000	85.663.000	85.663.000

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Luyện Kim Cao Bằng

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số đã nộp/khấu trừ trong năm		Số có khả năng trả nợ VND	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Giá trị VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải nộp	459.078.955	2.417.170.153	2.432.706.052	443.543.056	443.543.056	443.543.056
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	459.078.955	1.152.695.228	1.168.231.127	4.435.069	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.435.069	4.435.069	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.257.039.856	1.257.039.856	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
Phải thu	2.578.338	-	-	2.578.338	2.578.338	2.578.338
- Thuế thu nhập cá nhân	2.578.338	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	5.532.979	32.769.718
- Chi phí lãi vay	3.582.979	18.046.991
- Các khoản trích trước khác	1.950.000	14.722.727

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	12.225.256	6.753.159
- Kinh phí công đoàn	2.821.683	2.261.586
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.403.573	4.491.573
Dài hạn	1.276.169.667	1.176.169.667
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	200.000.000
- Ngân hàng Agribank CN Cao Bằng (Lãi vay đầu tư xây dựng Khách sạn Bằng Giang)	976.169.667	976.169.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND		
Vay ngắn hạn	987.573.057	987.573.057	1.700.252.674	3.093.943.504	2.381.263.887	2.381.263.887
- Vay ngắn hạn	400.000.000	400.000.000	1.000.000.000	600.000.000	-	-
Ngân hàng Công thương - CN Cao Bằng	400.000.000	400.000.000	1.000.000.000	600.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	587.573.057	587.573.057	700.252.674	2.493.943.504	2.381.263.887	2.381.263.887
Ngân hàng Công thương - CN Cao Bằng	587.573.057	587.573.057	700.252.674	1.693.943.504	1.581.263.887	1.581.263.887
Bà Phạm Thúy Nga	-	-	-	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Vay dài hạn	1.099.080.019	1.099.080.019	435.450.000	700.252.674	1.363.882.693	1.363.882.693
Ngân hàng Công thương - CN Cao Bằng	1.099.080.019	1.099.080.019	435.450.000	700.252.674	1.363.882.693	1.363.882.693

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay:

Kỳ hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn				400.000.000	-
+ Hợp đồng số 275 - Giấy nhận nợ 01	2020	8,5%	Bảo lãnh	400.000.000	-
Vay dài hạn					800.000.000
Bà Phạm Thúy Nga	2019	9,0%	Tin chấp		800.000.000
Ngân hàng Công thương - CN Cao Bằng				1.686.653.076	2.945.146.580
+ Hợp đồng số 376	2021	10,0%	Bảo lãnh	1.017.714.326	1.599.265.330
+ Hợp đồng số 332 - Giấy nhận nợ 02	2019	8,2%	Bảo lãnh	-	1.000.000.000
+ Hợp đồng số 331	2022	9,0%	Bảo lãnh	253.646.250	345.881.250
+ Hợp đồng số 319 - Giấy nhận nợ 01	2024	9,25%	Bảo lãnh	240.800.000	-
+ Hợp đồng số 435 - Giấy nhận nợ 01	2024	9,25%	Bảo lãnh	174.492.500	-
				1.686.653.076	3.745.146.580
Trong đó:				587.573.057	2.381.263.887
- Đến hạn trả trong 12 tháng				1.099.080.019	1.363.882.693
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

25.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
+ Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	9.235.000.000	9.235.000.000
+ Văn phòng tỉnh uỷ Cao Bằng	7.516.000.000	7.516.000.000
+ Các cổ đông khác	1.249.000.000	1.249.000.000
	18.000.000.000	18.000.000.000

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	18.000.000.000	18.000.000.000

18.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2018	18.000.000.000	730.777.438	(2.287.939.531)	16.442.837.907
- Lỗ trong năm			(289.926.298)	(289.926.298)
31/12/2018	<u>18.000.000.000</u>	<u>730.777.438</u>	<u>(2.577.865.829)</u>	<u>16.152.911.609</u>
01/01/2019	18.000.000.000	730.777.438	(2.577.865.829)	16.152.911.609
31/12/2019	<u>18.000.000.000</u>	<u>730.777.438</u>	<u>(2.577.865.829)</u>	<u>16.152.911.609</u>

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu	17.158.081.282	14.473.938.673
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.158.081.282	14.473.938.673
Doanh thu với các bên liên quan	2.949.999.091	2.556.588.818
- Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	1.688.731.818	1.701.067.000
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	438.237.273	835.872.727
- Công ty CP khoáng sản LK Cao Bằng	17.660.000	19.649.091
- Công ty CP khoáng sản 3	805.370.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.216.472.838	11.948.103.691
	14.216.472.838	11.948.103.691

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.674.088	2.082.857
	1.674.088	2.082.857

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí lãi vay	306.266.129	423.140.985
	306.266.129	423.140.985

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2.712.093.794	2.531.237.622
- Nhân viên quản lý	1.162.910.137	1.097.248.770
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	45.364.577	14.446.603
- Chi phí thuê đất, thuê	1.260.039.856	1.260.039.856
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.682.868	86.359.256
- Chi phí quản lý khác	190.096.356	73.143.137
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	-	-
	2.712.093.794	2.531.237.622

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản khác	88.232.057	185.134.544
	88.232.057	185.134.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	1.561.098	33.227.732
Các khoản chi phí khác	11.593.568	15.372.342
	13.154.666	48.600.074

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ lưu trú, nhà hàng và ăn uống diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

27. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng từ bên liên quan		71.878.182	86.926.363
Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	71.878.182	86.926.363
Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan		2.949.999.091	2.556.588.818
- Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	1.688.731.818	1.701.067.000
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	438.237.273	835.872.727
- Công ty CP khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	805.370.000	-
- Công ty CP khoáng sản LK Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	17.660.000	19.649.091

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

29. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến thời điểm 31/12/2019 lỗ lũy kế của Công ty là 2.577.865.829 đồng, tại ngày này các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.407.162.977 đồng. Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Cao Bằng, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Lục Thị Yên
Người lập biểu

Dương Quốc Thái
Kế toán trưởng



Nông Thị Thuý
Giám đốc

VĂN UHY